

PHẦN THỨ HAI

TẬP TỤC, LỄ HỘI ĐẤT QUẢNG TIẾT 2: TẬP TỤC TRONG LÂM NGHIỆP

2. Tập tục trong lâm nghiệp

Trong phát triển kinh tế, nghề làm rừng chiếm vị trí quan trọng trong thu nhập gia đình người Quảng. Núi rừng được xem là môi trường sinh sống của các cư dân thuộc tộc người thiểu số. Tuy thế đối với người miền xuôi rừng vẫn có vai trò quan trọng. Người Quảng nhìn lên rừng với cái nhìn thân thiện, song cũng đầy bí ẩn, cũng phải dè chừng nơi “*son lam chuong khi*” này, nơi mà trên ấy có *ông rừng* luôn ngự trị và cai quản những cánh rừng già, rừng trẻ. Thói quen người xứ Quảng cho rằng trên rừng luôn có các vị thần ngự trị, đây là nguy hiểm nếu đụng đến thần rừng.

Tuy nhiên để sinh tồn, các nguyên vật liệu lấy về từ rừng phục vụ cho nhu cầu cuộc sống: nhà ở, dụng cụ, thức ăn, than, củi, thuốc men... người Quảng phải đến với rừng và khai phá chúng. Thời kỳ đầu kinh tế tự cung tự cấp thì đây là những *cửu vạn*, họ có thừa can đảm để đến với rừng, họ vượt được những nguy hiểm tiềm ẩn nơi có *ông rừng* luôn cai quản đất rừng. Về sau, dần dần theo tập tục tạo nên nghề nghiệp, gắn với các cánh rừng, điều mà sau này trong kinh tế gọi là *lâm nghiệp*. Người Quảng bảo: *gần đâu sâu đó*, các cư dân sống ven rừng thường có cuộc sống gắn với rừng. Một bộ phận dân cư khai thác nguồn lợi từ tài nguyên rừng: lấy gỗ, củi, đốt than, săn bắt, chăn nuôi, gia súc gia cầm... tuy thế không phải lúc nào cũng thuận lợi trong việc lấy của rừng. *Ăn của rừng rung rung nước mắt*, thế nên rừng vừa hấp dẫn nhưng cũng vừa huyền bí, mang đầy những hiểm nguy, tai họa. Và vì sự không thuận lợi của rừng trong việc gây bệnh như sốt rét, thương hàn, kiết lỵ, ..dẫn đến chết người đã làm cho quan niệm của người Quảng sinh sống bằng nghề lâm nghiệp cho là có thần linh ngự trị ở rừng, đây là các lực lượng siêu nhiên vừa phá hại con người nhưng đồng thời cũng giúp con người vượt qua những khó khăn

thử thách. Chính đó, hằng năm nảy sinh tập tục cúng rừng, tạ ơn thần núi đã che chở, giúp đỡ cho con người tìm mưu kế sinh nhai nơi rừng sâu nguy hiểm được toàn tính mạng. Hoặc tổ chức các lễ nghi cầu xin thần rừng phù hộ cho làm ăn phát đạt, đã trở thành tập tục trong đời sống tâm linh của một bộ phận cư dân người Quảng gắn kinh tế với rừng.

Vào ngày 25 tháng chạp âm lịch, những người cả năm gắn bó với rừng, những người đi rừng; đồng thời cả những hộ có chăn dắt trâu bò thả rông trên rừng, đến ngày này chung góp lễ vật mang vào cửa rừng cúng thần núi. Kiện dụng hương đăng, hoa quả, trà, rượu, bánh trái. Lễ cúng xong được xem là cúng truông, tất niên rừng núi. Sau tất niên những người sinh sống bằng nghề lâm nghiệp, gác cất dụng cụ, nghỉ ngơi chờ đón Tết cổ truyền. Họ không ra vào rừng nữa.

Tục quy định lệ hằng năm, người Quảng sinh sống dọc theo các triền núi, cuối năm có tục *cúng mục đồng* như là cách tất niên cho trẻ em chăn trâu, bò. Lễ được tổ chức vào ngày 28 tháng Chạp (12). Để thực hiện lễ tất niên, các gia đình có nuôi trâu, bò góp lễ vật gồm: chè xôi, bánh trái, hoa mang ra bìa rừng, chọn nơi quang đãng, hoặc dưới bóng cây to trái một chiếc chiếu đặt lễ vật cúng thần. Lễ vật cúng thần rừng xong chỉ những trẻ em mục đồng mới được dùng, không được ai mang về lại nhà.

Ra giêng, sau Tết vào ngày mùng 7 âm lịch lại có lễ khai truông, cùng với lễ khai hạ. Lễ gồm sản vật, bánh trái ngày Tết, hoa quả theo lệ. Sau khai truông, những người làm nghề rừng mới được bắt đầu hoạt động trở lại.

Tục hái trái lòn bon ở Quảng Nam, Đà Nẵng dành cho những người hoạt động kinh tế gắn với rừng được tiến hành hằng năm. Tại huyện Đại Lộc có những cánh rừng mọc đầy cây lòn bon. Đây là loại đặc sản của Đại Lộc. Đến mùa lòn bon chín tới, người dân vùng trung du của huyện có tập quán tham gia hội xả trái lòn bon¹. Thượng nguồn sông Vu Gia, cây lòn bon tập trung mọc tự nhiên rất nhiều, thành rừng. Theo lệ người vùng cao,

¹ Tương truyền Đông Cung – Hoàng Tôn Dương, con của chúa Nguyễn Định Vương trấn giữ Quảng Nam. Mùa hè năm ấy, trong một lần giao chiến với quân Tây Sơn, Đông Cung bị vây rất gấp, phải chạy lên rừng núi phía tây tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng lánh nạn. Vì đói khát, lại không còn lương thực, phải lấy trái cây rừng ăn mong thoát nạn. Đông Cung ăn trái lòn bon, thấy vị ngon ngọt bèn đặt tên cho trái là Nam Trân (trái cây quý phương Nam).

hễ ai phát hiện ra cây nào thì cây ấy của người đó. Ngoài ra ở xứ Quảng xưa có vùng do triều đình nhà Nguyễn quản lý và thu trái, do một viên quan Quản Nam Trân trông coi. Hằng năm vị quan này lựa chọn những trái Nam Trân quý dâng về triều. Đến mùa, chọn những trái ngon nhất chất đầy chừng mười gánh dâng tiến cho vua. Sau khi vị quan Quản Nam Trân chọn xong, ông chọn ngày xả trái, thường vào ngày rằm tháng 4 âm lịch. Trước giờ xả trái, có tục cúng Sơn thần. Lễ cử hành xong, vị quan cho đánh ba hồi thanh la vang lên báo hiệu ngày hội xả trái bắt đầu. Đây là ngày thu hái lòn bon đại trà, trái trở thành hàng hoá. Có trăm thuyền bè ngược giòng Vu Gia lên tận nguồn thu mua lòn bon. Người lên núi đông đúc tham gia thành hội hái lòn bon. Các thương gia ra sức thu mua. Hội hái trái lòn bon tại Đại Lộc trở thành ngày hội của nhân dân vùng trung du tiếp giáp núi rừng. Hằng năm theo lệ cứ vậy tiến hành. Dần theo năm tháng, hội hái lòn bon đã trở thành lệ không bỏ được, người dân đã có thói quen cứ đến mùa hè, trái lòn bon chín thì thế nào cũng gác chuyện nông tang lại vài hôm để tham gia hội hái. Ai không tham gia hội hái cảm thấy tiếc và thiếu đi một sinh hoạt đời thường. Và thế là thói quen đã trở thành tập tục. Không chỉ là hình thức hoạt động kinh tế mà tập quán này được xem như một hình thức sinh hoạt văn hoá cộng đồng của người dân vùng thượng nguồn Vu Gia.

Tại làng Hội Khách Đông, xã Đại Sơn, huyện Đại Lộc tục xả trái lòn bon đến sau năm 1945 thì không còn tổ chức nữa. Tại đây một truyền thuyết về tập tục xả trái lòn bon được kể rằng: Vào thời Nguyễn Ánh bị quân Tây Sơn vây đánh, vì thua trận, phải chạy lên vùng núi Đại Lộc lánh nạn. Chạy đến núi Kiên Ngựa, vua tôi đều mệt lả, đói và khát nước. Giữa núi rừng yên lặng thâm u, vó ngựa của quân Tây Sơn hẳn vẫn còn xa lắm, Nguyễn Ánh ra lệnh quân sĩ làm thịt ngựa ăn cho đỡ đói. Vừa mới ăn xong, chưa kịp nghỉ ngơi đã có tin báo quân Tây Sơn đuổi đến rất gấp. Tôi tướng hốt hoảng bèn chạy lánh nạn tiếp đến Hóc Tướng rồi chạy qua Hòn Chùa, băng vào Đường mòn, Gia Long lánh nạn (là con đường nối Hòn Chùa cho đến Kiên Ngựa).

Mỗi gỏi chồn chân, đêm xuống, sương núi rừng vây lạnh, tôi tướng phải nghỉ tại Gò Quy, đến nửa đêm Nguyễn Ánh nằm mơ thấy một vị thần hiện ra báo mộng: Người phải đi nhanh ra khỏi nơi này thì mới toàn tính

mạng, bèn không ta e không kịp. Tỉnh giấc, nửa thực nửa hư, chuyện nằm mơ như thế chẳng lành, Nguyễn Ánh sai lính đặt hương án tại gò van vái xin thần hiển linh cứu mạng. Giữa rừng núi thâm u, màn đêm đen sẫm, vua tôi không biết phải chạy đường nào! Cũng ngay trong đêm ấy, vị thần hiện ra mách bảo trong giấc mơ rằng: Giờ sửu sẽ có người dẫn đường cho nhà ngươi thoát nạn. Chợt tỉnh giấc, Nguyễn Ánh sai người kiểm tra có người lạ nào xuất hiện trong đám binh sĩ không, lính tâu lên rằng chỉ thấy hai con rùa mà thôi, ngoài ra không có người lạ nào xâm nhập. Nhà vua lâm râm khẩn: Nếu thần có ý giúp quả nhân xin hãy báo trong giấc mộng. Rồi nhà vua ngủ thiếp đi, trong giấc chiêm bao, vị thần xuất hiện nói: Khi tỉnh dậy ngươi thấy người đầu tiên tức người đó đưa đường. Khi Nguyễn Ánh thức dậy đã vào giờ sửu, hai con rùa vẫn còn đó, thế là Nguyễn Ánh hạ lệnh cho đoàn tùy tùng đi theo đường dẫn của rùa.

Hai con rùa dẫn đoàn đến khe đá, rùa hụp lên lặn xuống vài lần, Nguyễn Ánh nghĩ rằng đây cũng là bước cùng, trước mặt là dòng sông Vu Gia mênh mông nước, bốn bề vắng vẻ không có một phương tiện nào có thể qua được sông. Làm thế nào có thể thoát thân! Vào lúc ấy ở phía sau chừng vài dặm quân Tây Sơn hò reo, trống giục vang trời, đèn đuốc sáng trưng đuổi theo cấp tập. Giữa lúc nguy khốn ấy trên dòng sông lại xuất hiện bầy trạch. Mừng quá Nguyễn Ánh leo lên lưng rùa được hai con rùa đưa sang sông còn đám tùy tùng ngồi trên lưng bầy trạch qua sông. Một số chặt cây lồ ô, cây chuối nước kết thành bè vượt sông, theo kịp, một số không theo kịp bị quân Tây Sơn bắt được. Chính đó, về sau nhân dân gọi là Bãi Quả. Qua sông xong, vua tôi theo hướng Đồng Chàm mà chạy. Khi tới thác Tường, gặp một cây sung rất to, lại có bầy khỉ đang hái trái trên cành. Tại đây Nguyễn Ánh hạ lệnh cho binh sĩ lội qua sông đi thẳng vào rừng.

Đoàn quân đi mãi và đặt chân lên một khu vườn gập toàn là ớt, vườn rộng mênh mông. Đây là loại ớt rừng mọc tự nhiên. Trái chín đầy cành. Qua khỏi vườn ớt đoàn quân lại đi vào vườn trúc. Bấy giờ quân lính đói lả, Nguyễn Ánh thấy tình thế rất bi đát không có gì có thể cầm hơi. Trong lúc tuyệt vọng Nguyễn Ánh bẻ một cây trúc làm gậy thọc xuống đất giậm chân lên một tảng đá ngửa mặt kêu trời. Lạ thay trên tảng đá in rõ dấu

chân (đến nay nhiều người đi hái trái lòn bon còn gặp dấu chân ở bụi trúc trên đường vào Cửa Vườn).

Từ bụi trúc đoàn quân đi một đoạn đến Cửa Vườn, bất ngờ gặp một loại trái cây chín vàng treo lủng lẳng đầy cành toả mùi thơm nức một cánh rừng. Nguyễn Ánh thấy lạ bèn sai quân sĩ hái một nắm, dùng móng tay bầm thử, có dấu, thấy mềm, ăn vào có vị ngọt chua. Trong cơn đói lả Nguyễn Ánh ăn vài ba trái, chốc lát thấy khoẻ người ngay. Quân sĩ nhờ đó mà vượt qua cơn đói khát.

Về sau khi lên ngôi vua, Gia Long nhớ chuyện cũ, lánh nạn trên vùng rừng núi Quảng Nam nhờ trái lòn bon mà tai qua nạn khỏi, bèn hạ lệnh đặt tên cho trái là Nam Trân. Từ đó về sau đặt quan coi ngó, chăm sóc rừng Nam Trân tại xã Đại Sơn, huyện Đại Lộc. Hằng năm thu hoạch trái lòn bon mang ra kinh đô Huế cho vua tôi và triều thần thưởng thức vị ngọt phương Nam. Sau khi thu hoạch xong chọn ngày ngày 15 tháng 4 tổ chức xả trái lòn bon cho nhân dân vùng trung du Quảng Nam lên rừng hái trái.²

Cùng với tục lệ làm nương phát rẫy, người dân tộc thiểu số Quảng Nam, Đà Nẵng còn tổ chức khai thác tài nguyên rừng, không chỉ lấy các loại gỗ quý làm nhà mà còn khai thác các loại lâm sản khác như các loại cây trái dùng làm dược liệu, các loại trái cây, đặc biệt là các loại thú rừng. Đây là nguồn lương thực quan trọng của người dân miền núi. Sau ngày khai trương xong, người dân bắt đầu trở lại vào rừng săn bắn, bẫy thú. Suốt mùa khô người dân lên rừng tìm kiếm các nguồn lương thực do rừng cung cấp. Kinh tế săn bắn, bẫy thú, hái lượm mang tính tự nhiên đã trở thành tập quán không thể thiếu được của người dân miền núi. Sản phẩm trên rừng rất phong phú và đa dạng bao gồm rau, củ, trái các loại, một số cây lấy thân, cây dùng làm dược liệu, thu lượm trứng, mật ong, nấm các loại... đem trao đổi với miền xuôi để lấy các loại cá, muối, đường,... Để thực hiện việc khai thác rừng có hiệu quả, tục của người dân miền núi chọn mùa, tháng trong năm phù hợp và phụ thuộc vào thời tiết, từ đó có quy trình khai thác rừng ổn định hằng năm.

² Trái lòn bon được khắc hình trên một trong chín cửa đình đặt tại Văn miếu - kinh thành Huế.

Tục người Co xem cây trầu và cây quế là sản phẩm quan trọng trong kinh tế nương rẫy và đây cũng là mặt hàng trao đổi sản phẩm từ miền xuôi mang lên. Vùng rừng Trà My có ba loại quế là quế rừng, loại được cho rằng hiếm, mọc tự nhiên nên còn gọi là *quế trời*; *quế thanh* (quế đàng) được trồng nhiều thành rẫy, rừng; *quế chành rành* cũng được trồng nhiều do thu hoạch cho năng suất khá. Để có cây quế con, phải ươm hạt bằng môi trường đất tơi xốp, có ẩm thích hợp, có giàn che mưa to và nắng lớn thì hạt mới mọc. Trồng một cây quế, 20 năm sau mới thu hoạch lứa đầu. Để lột được vỏ, người ta dùng dao khứa vòng quanh từng đoạn thân, cành cây quế, đoạn dùng mảnh xương, vỏ sừng, hoặc miếng gỗ vạt mỏng tách lấy vỏ ra khỏi thân. Vỏ quế tách xong không phơi dưới nắng to mà chỉ phơi trong râm hoặc nắng rất yếu cho vỏ khô dần.

Người Cờ tu lên rừng bẻ đốt vào tháng 2 vì thời gian này cây đốt được xem là sản phẩm có chất lượng hàng hoá, do cây chưa già nhưng đã vượt qua được thời điểm cây non. Tháng tư người miền núi vào rừng thu hái các loại măng rừng, chủ yếu là măng giang, lồ ô. Măng tháng tư không chỉ miền núi mà vùng đồng bằng cũng được xem là măng tốt. Tục phổ biến không chỉ người miền núi mà cả người miền xuôi thường thu hoạch tre tươi, kỵ nhất là đốn tre vào những ngày có trăng, vì như thế tre sẽ bị mọt đục. Vào đầu mùa hạ, các loại hoa trên rừng đều nở rộ nên người dân miền núi có tục, hễ đến tháng 6 là chuẩn bị bị dụng cụ vào rừng tìm mật ong khai thác. Mật mùa này rất có chất lượng, vị ngọt, thanh do chất lượng hoa nở rộ và vì mùa hè nên việc giữ mật cũng được thuận lợi. Sinh hoạt kinh tế như vậy đã trở thành lệ đối với các dân tộc miền núi. Tháng 6 hoa rừng thường nở rộ nên người dân vào rừng hái các loại hoa phong lan làm kiếng cảnh bán về xuôi. Các loại trái cây sim, móc, chà là, đủ dễ thường thu hoạch vào tháng 6. Tháng 10 là mùa dâu chín, người dân thu hoạch và nghỉ ngơi trước mùa mưa lũ. Tục người miền núi khi lên rừng gặp nấm thường đợi đến ngọ, đứng bóng, nấm đã nở toàn thể, sắc màu được phơi bày ra dưới ánh nắng mặt trời, xem đó, có thể biết được đâu là nấm độc để tránh không thu hái nhầm.

Người dân quan niệm ở rừng có “*ông rừng*” mang yếu tố tâm linh nên trước khi thu hoạch thường có lệ cúng xin thần linh cho phép được thu hoạch. Lệ thường, cúng để cáo với giàng, xin giàng cho phép được

thu hái, chặt đốn. Dùng một con gà thành phẩm cùng với rượu, nước, hoa quả là đủ, không cầu kì gì thêm. Để đốn một cây to về làm nhà, chế tác thành các dụng cụ gia dụng khác, người thợ rừng phang một nhác rìu vào thân cây, để nguyên chiếc rìu sau một đêm không rút ra khỏi cây, xem như giàng cho phép, nếu rìu rơi xuống đất là giàng không thuận lòng, nên tránh. Các loại cây bị sét đánh thường cho là có ma quỷ sinh sống nên bị trời đánh thì nhất định không đốn về dùng. Gặp phải những cây thiêng như cây đa, sanh, chiêm chiêm gần nơi mồ mả, ngã ba đường, nơi cho là có giàng ngự trị trước khi đốn phải có lễ cáo xin thần, lấy máu gà, heo tưới quanh gốc cây thiêng trước khi đốn hạ. Không chỉ người miền núi mà người miền xuôi cũng có tục này, nhất là những cây đã có tiếng là linh thiêng mọc gần bên miếu³, đình, nơi được cho có thần linh, hoặc ma quỷ thường lui tới thì không đốn chặt. Nếu nhất thiết cần đốn hạ phải có lễ xin và được sự đồng thuận của quý, thần thông qua phương thức âm tín mới được đưa rìu vào hạ cây, nếu không thì không đốn chặt. Do sợ quý, thần bắt phạt.

Người Cờ tu có tục lệ không được khai thác hai loại rừng: một là loại *rừng ma*, hai là loại *rừng thiêng*. Hai loại rừng này nếu chưa có lễ xin giàng thì không một ai được đụng đến. Kiêng còn do luật tục người Cờ tu quy định. Đây là hai loại rừng nguyên sinh có rất nhiều loại gỗ quý và đã được khoanh vùng theo quy định của đồng bào. Hằng năm đến mùa muốn thu hoạch phải tổ chức cúng giàng. Lễ cúng lớn, người dân hưởng ứng thành tâm, có chiêng trống gióng lên, trống được đánh liên hồi, nếu có chim diều bay lượn trên vùng trời nơi tế lễ, được xem là giàng đã đồng ý nhận lễ vật và cho người dân được khai thác một lượng nhất định.

Sau khi khai thác xong các sản phẩm trên rừng, vật nhẹ người dân miền núi dùng gùi gùi về nhà, nếu phải vận chuyển những súc gỗ lớn về dùng làm nhà, dụng cụ gia dụng khác, người dân phải nhờ đến sức kéo của trâu, bò. Đây là thói quen của đồng bào miền núi. Để tạo khí thế hào hứng cho người và cho cả trâu bò kéo cây, thường những người lao động lâm nghiệp sử dụng những bài hò hát, có làn điệu phối hợp với sự nhịp nhàng theo động tác để động viên nhau. Từ đó làm nảy sinh hò kéo gỗ

³ Từ đây về đến cuối sách chúng tôi gọi nơi thờ tự âm linh, cô hồn tại các làng, xóm đất Quảng là miếu để phân biệt miếu là nơi thờ cúng các bậc thần linh đã hiển thánh, hoặc thờ các nhân thần có công khai quốc, mở đất phương Nam.

được nhân dân hưởng ứng, vận dụng. Và không chỉ miền núi, vùng đồng bằng, thông qua công việc nặng nhọc trong lao động, người dân đã tạo nên thói quen hò hát, trong và ngay sau lao động.

*Con ghé xe,
Mình chăm ngược cho gặt
Bắt ngược cho hay,
Lên bằng mà nghỉ con hè !*

Tập tục trong săn bắn của người dân miền núi

Do gắn liền với kinh tế rừng nên người miền núi có tục săn bắn, hái lượm. Săn bắn đã trở thành tục lệ và theo chu kỳ của thanh niên miền núi, được xem như là một tiêu chuẩn để tồn tại cùng với núi rừng. Thường, từ tháng 7, hoặc đến đầu tháng 8, khi thu sang, người Cơ tu gọi là – *h'noo c'loch* – trời nắng đẹp, nước suối cạn dần, là thời điểm thích hợp cho mùa thu hoạch mật ong rừng, ngăn một đoạn sông để bắt lấy cá – *lét viêr* – mọi người tập trung đến suối rất đông. Cuối tháng 8 đầu tháng 9 đến hết tháng 9 hoặc 10, là làm cỏ vụ lúa mùa khi lúa dưới đồng trũng lên xanh, thời gian sau đấy là lúc nông nhàn, người dân miền núi lên rừng săn bắn. Và, vào thời điểm ra giêng, sang hai từ tháng 01 đến tháng 3 cũng là mùa đi săn. Đây là mùa xuân gọi là *h'noo ha pruôt* bắt đầu thời vụ sản xuất nhưng chưa phải là chính vụ nên đàn ông vẫn còn lơ là trong săn bắt chim thú trên rừng, đàn bà đi bắt *đầu dế rẫy cũ* thường gọi là *truáh, đhuóch*, trồng bắp, gieo cải. Tháng 01 bắt đầu phát rẫy đến cuối tháng là xong, thời gian tương đối nông nhàn chờ nắng lên cho rẫy khô là bắt đầu *cha'toọng k'lang xwl* - đốt rẫy. Vì là tháng giêng nên hoa rừng nở rộ, thời tiết mát lành, nắng ấm, rất thích hợp và thuận lợi cho việc cưới nhau của người miền núi, hoặc đi thăm nhau, đi buôn (*cha noọng pang – pang ra*) một chuyến xa.

Lệ thường, người miền núi đi săn vào những đêm có trăng sáng, vào thời điểm này, các loại thú trên rừng đi ăn từng đàn, quanh những nương rẫy thường có heo rừng và thỏ, các loại thú khác. Tuy nhiên tục săn bắn của người Cơ tu vẫn chọn mùa đông – *h'noo ha'ót* – đây là thời gian có nhiều cây trái chín trong rừng, chim, thú tập trung tìm ăn nên dễ đánh bắt so với các mùa khác trong năm. Mùa này người phụ nữ thu hoạch lúa mùa, còn đàn ông chăm chú vào việc săn bắn chim, thú ở rừng sâu, núi cao.

Đây là mùa săn chính của các đồng bào dân tộc miền núi. Vào mùa này đàn ông thường vắng nhà, họ vào rừng làm nhà tạm ngủ, nghỉ tại rừng. Đi săn là thú vui rất được ham thích của người đàn ông Cơ tu. Tất cả theo tập tục đi săn, tất cả đàn ông trai trẻ đã lên rừng. Những ngày đi săn lần theo nơi có heo rừng, quanh đó đất bị đào bới, phá phách, dõi theo tiếng chim hót đâu đây trong rừng sâu vọng lại... Heo đánh hơi người và vật rất giỏi nên để bắn được heo rừng người đi săn phải đi ngược chiều gió. Căn cứ theo thói quen quán tính của heo rừng khi heo bị rượt đuổi ít khi chạy lên sườn đồi dốc mà chạy xuống nên giăng lưới phía dưới thấp thế nào cũng bắt được heo rừng. Lần theo thói quen của nai, hươu, mang thường kiếm ăn những nơi có cỏ xanh non, nơi có trái chín rụng, người đi săn bố trí đánh bắt, giăng lưới thế nào cũng được. Khi bị rượt bắt, nai chạy lên núi nên phải thích ứng khi rượt bắt... Đây là những kinh nghiệm đã trở thành tập quán từ hồi nào không hay biết.

Thường trong mùa đi săn, các thợ săn tập trung thành nhóm để tạo thêm sức mạnh, phát huy kinh nghiệm của những người đã từng đi săn lâu năm, biết được các thói quen của các loài động vật hoang dã, theo đó lập đoàn và phân công các loại vũ khí tấn công. Vũ khí thường là cung, nỏ. Người M'ông lên rừng thường mang theo ba loại mũi tên khác nhau, tùy theo con mồi mà sử dụng. Gặp loại chim chóc, người đi săn sử dụng mũi tên *thường* như chiếc đũa ăn cơm vạt nhọn. Gặp loại thú cỡ vừa tầm như thỏ, nhím, chồn, ... thì dùng loại mũi tên có lưỡi ngạnh gọi là *chrah*. Gặp loại thú lớn nguy hiểm như voi, heo rừng, cọp, gấu... phải dùng loại mũi *tên có tâm thuốc độc*. Đây là các loại vũ khí lâu đời của đồng bào miền núi Quảng Nam. Trước khi vào rừng, người dân họp làng trước mùa săn bắn nhằm xin sự giúp đỡ của các thần linh, cất đặt những thợ săn kinh nghiệm vào rừng thăm dò nơi có nhiều loài thú kiếm ăn. Thăm dò thường vào lúc sáng sớm, vì như thế dễ phát hiện được dấu vết thú rừng trên cỏ, trên đất qua lớp sương đêm. Căn cứ vào dấu chân để biết đàn thú đi vào hướng nào, có đông không, đặc biệt có dấu chân nào quay ra khỏi khu vực, nếu có xem như thú đã đi sang khu rừng khác. Sau, cất đặt bố trí, sử dụng các loại vũ khí khi vây bắt, giáo mác, lưới hay dùng lao, dùng bẫy, cung, nỏ, (nà) để vây bắt... Đi săn như vậy mang tính tập thể và đây cũng là tập quán của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Quảng Nam, Đà Nẵng.

Khi vào rừng đi săn, người miền núi có thói quen mang khó, quần tấm khăn choàng trên vai, đeo theo cung nỏ, giáo, lao, gói cơm, bầu nước là đủ. Vào rừng, đeo ống tên bên nách trái, đôi khi bỏ tên vào gùi mang sau lưng. Mũi tên, cung nỏ là vũ khí, là công cụ trợ lực hiệu quả nhất cho cuộc sống săn bắn của người miền núi. Người Cờ tu các huyện miền núi Quảng Nam và Đà Nẵng có một tập hợp các loại vũ khí săn bắn thú rừng rất có hiệu quả như chông, thò, hầm chông, bẫy đập, bẫy dây... đều có thể bắt được các loại thú lớn như hổ, nai, gấu... nhưng đồng thời cũng bắt được các loại thú nhỏ như sóc, chồn, chuột rừng... Tùy theo loài thú mà chế tác vũ khí thích hợp. Nếu săn bắn voi, bò rừng, gấu, cạp thì dùng bẫy sập, bẫy phóng. Các loài thú vừa và nhỏ hơn thì dùng các loại vũ khí bẫy chuồng, bẫy chông, bẫy dây... Các loài thú là chim, thỏ, chuột thì dùng các loại bẫy thất, bẫy kẹp.

Để săn bắt chim muông, phương thức đánh bắt truyền thống là trèo lên cây, dùng rựa chặt cành sao cho thích hợp với một loài chim nào đó khi đậu xuống cành cây gọi là thực hiện *ch'pãr*, mặt khác cây nào có trái đang chín lại trèo lên cành cây tra nhựa dính vào thân cây nơi chim có thể đậu vào, người Cơ tu gọi phương thức này là *p'lêê*. Bắt chim theo cách *ch'pãr* hay *p'lêê* đều phải trèo lên cây tra nhựa vào cành trước khi trời hừng sáng – là lúc chim về – chim sẽ không phát hiện có dấu chân người rình rập. Cách đánh trên cây *ch'pãr* - *chặt cành* - phải đưa một lồng chim lên làm mồi để nhử. Chim muông bay đến thấy có đồng loại liền đến đậu vào cành gần lồng chim, cành này đã được tra nhựa dính *giữh*, nhựa rất dẻo cùng với cây tre vót thành que *bréh* mảnh từ một cây tre đặc ruột là *r'tol*, nhựa làm dính chân, sau đó chim vẫy đập, nhựa dính vào lông cánh, chim không bay được. Người đi săn đến lượm khi chim rớt xuống đất hoặc trèo lên cây gỡ nhựa lấy chim. Bắt chim muông bằng nhựa cho dù chim to như bồ cành, diều hâu, gằm ghi, nhồng... đến các loại chim nhỏ đều được. Tuy nhiên tra nhựa phải có kỹ thuật, để bắt chim, mỗi loài có cách tra khác nhau, không tra cắm hờ chùng mà bắt được.

Để bắt được ếch tại các sông, suối, người dân tộc miền núi có nhiều cách bắt như *a'ruung*, hứng ngược dòng nước, ếch bơi xuống sẽ mắc vào, *ch'đu*, *đọ*, *đháo*, *đuôl*, *lưới*, *chay*, *câu*, *ngăn dòng nước (viêr)*...Ếch còn

có thể soi vào ban đêm để bắt nhất là về mùa đông, đây là thời kỳ ếch tập trung vào sông suối để nên dễ bắt.

Chính đó, từ tập tục săn bắn, mà hình tượng cung, nỏ, cây tên đã đi vào nghệ thuật dân gian các dân tộc miền núi. Trong nhà gươl của người Cờ tu, thường thể hiện tranh vẽ cảnh đi săn trên các cây xà nhà, cây cột lớn. Cả trên y phục bằng thổ cẩm cũng dệt hình tượng mũi tên, cung, nỏ...rất sinh động. Từ đó cho thấy tập tục săn bắn của người dân miền núi đã có từ lâu đời, gắn liền với sự tồn tại của đồng bào dân tộc trên vùng rừng núi Quảng Nam, Đà Nẵng xưa nay.

Những kiêng cử khi đi săn bắn trên rừng

Trước đây, người dân Cờ tu lên rừng ngủ lại đêm trước khi đi săn, nếu nằm mơ thấy cháy khói hay trứng nở thì về, không săn bắn nữa. Khi lên rừng đặt bẫy không ăn các loại tỏi, hành, không chửi mắng, nói tục, không đốt lá tươi. Khi nấu cơm, phải chụm gốc củi vào bếp trước, nếu không tuân thủ các tục lệ như vậy thì ma sẽ báo động cho các loài thú bỏ chạy nơi khác, có lên rừng săn bắn cũng không đạt hiệu quả.

Việc đi săn cũng có thói quen hên xui, người Cờ tu quan niệm trên đường đi ra rừng săn thú nếu gặp phải chim Đar, hoặc loài chim T'ret phía bên phải cánh rừng thì nên quay về vì như thế không có thú để săn nhưng nếu các loài chim ấy gặp phía bên trái thì lại là điềm hên, nên tiếp tục cuộc săn bắn, sẽ được các loài thú to. Người Cờ tu còn kiêng rằng đầu mùa săn bắn mà gặp con mang thì phải quay về, lần khác hãy đi, nếu gặp phải cây đổ ngang đường thì không nên bước ngang qua mà phải cắt rừng, đi vòng đường khác.

Người Cờ tu có tục không săn bắn các loại thú linh thiêng như con tắc kè, con trút, con vượn, các con vật có màu lông lạ và những con vật to lớn khác thường vì được cho đây là những con vật linh thiêng có liên quan đến giàng.

Người Co không được săn bắt chim *xíp vilit* (người miền xuôi gọi là chim chèo bẻo) do chim xíp vilit thường tấn công các loài ác thú như điều, quạ, điều hâu để bảo vệ đàn gà con. Lên rừng chặt cây chò về làm trụ cho lễ hội đâm trâu, người Co có tục hễ gặp con chim *xíp vilit* hót đầu tiên,

đấy là điềm lành, có hên cho dân làng. Vì thế, trên ngọn cây cột bằng chò trong lễ hội đâm trâu, đồng bào dân tộc Co có khắc hình con chim *xi vilit*. Trên hai nóc nhà cụt cũng vậy.

Để được xuống sông đánh bắt cá, người dân tộc miền núi có tục cúng thần nước, thần suối. Lễ cúng có xôi, gà, nước sạch, thần đồng ý hay không thông qua âm tín. Nếu giàng đồng ý thì dân làng mới được xuống sông, suối đánh bắt. Tục người Cờ tu cho rằng không được làm cho bản sông suối, không đánh bắt cá nơi con người tắm giặt, nơi thường tổ chức cúng giàng vì cho rằng sông, suối là nơi thần nước, thần suối ở, vì vậy không được xúc phạm đến thần. Khi đánh bắt cá trên sông, suối chỉ dùng lao, hoặc nơm mà không dùng các loại vũ khí kim loại khác vì cho rằng giàng không chấp nhận và đuổi cá đi nơi khác.

3. Tập tục trong ngư nghiệp

Do Quảng Nam – Đà Nẵng có bờ biển dài 150 km nên ngoài kinh tế nông nghiệp còn có một bộ phận cư dân sống dọc theo bờ biển, tồn tại và phát triển phải dựa vào biển cả và các dòng sông, từ đó trải qua nhiều thế kỷ đã hình thành nên nghề đánh bắt cá trên biển và trên các dòng sông và được củng cố qua nhiều đời. Theo đó, các phong tục, tập quán gắn liền với kinh tế ngư nghiệp được hình thành chung quanh mối quan hệ giữa con người với lực lượng thần linh và sông biển, nhưng chủ yếu vẫn là với biển. Nghề đi biển xưa kia được cho rằng không ổn định, luôn tùy thuộc vào thời tiết nhất là bão tố nên để tồn tại, cư dân ven biển, cửa sông thường tập trung lại, cô kết nhau lập nên những làng chài thường gọi là dân vạn. Trong vạn cũng diễn ra tình tương thân tương trợ, giúp nhau những lúc ngặt nghèo, sẵn sàng sẻ chia trong lúc khó khăn hoạn nạn, nhất là trong những tháng mùa mưa. *Sống vô gia cư chết không đất táng* là thành ngữ thường để chỉ cư dân các làng chài ven biển.

Từ lâu, nghề đánh bắt thủy sản là một nghề khó khăn, vất vả, không chỉ đánh được nhiều hay ít sản lượng mà còn khó vì sinh mạng luôn luôn đứng trước mối nguy trên biển cả. Chính đó, trong một bộ phận người dân xứ Quảng thường trông ra biển và có thái độ than thở, ứng xử với nghề này:

Lấy chồng nghề ruộng em theo,

Lấy chông nghề biển hồn treo cột buồm.

hoặc:

Ra khơi bữa có, bữa không,

Lay trời đừng để tổ giông cho mình.

Nguy hiểm còn ở chỗ trước đây chưa thể có những tàu thuyền lớn vươn xa và để đưa được thuyền ra khơi, đi lộng chủ yếu sử dụng sức người chèo thuyền mà chưa có động cơ nổ, chưa có đuôi vịt các cỡ. Khó khăn nguy hiểm khi lên đênh trên biển còn do giông tố bất thường ập đến mà không có phương tiện nào báo trước để ẩn nấp hoặc tránh xa các cơn bão nhiệt đới đang di chuyển trên biển Đông. Có chăng cũng chỉ dựa vào kinh nghiệm của những người đi trước tích lũy lâu năm khi đi biển, thông qua hệ thống tục ngữ xứ Quảng còn lưu lại đến nay, cho chúng ta biết được những người đi biển đã nhìn trời, nhìn nước rồi đoán sóng gió để hoạt động trên biển là thế nào! *Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa. Động biển Bàn Than, bắt nòi rang bắp,* hoặc: *Chớp phía Đông, hồng phía Tây, Ghe câu lên bãi ba ngày nằm chơi...* để điều chỉnh lịch đi biển của mình.

Ra khơi ngày ấy chủ yếu mới chỉ ven bờ, dần về sau mới có thể vươn ra xa được. Ghe đan bằng nan tre là chủ yếu, quét mặt trong ngoài bằng dầu rái cho chắc và không thấm nước, sau lại dùng gỗ để đóng thuyền. Gỗ tại Quảng Nam tốt nhất dùng đóng ghe thuyền vẫn là kiên kiên. Loại cây này được cho là chống lại được sự mục nát khi phải ngâm lâu ngày dưới biển.

Để có được sự an toàn khi đi biển, người dân xứ Quảng sắm đủ các loại phương tiện, không chỉ ghe thuyền bảo đảm mang theo đủ lượng muối, nước ngọt, lưới các loại mà còn phải có sức người chống chèo trên mặt sóng gió biển khơi. Do đó, sức trẻ của thanh niên trai tráng là cần thiết. Đối với một bộ phận cư dân người Quảng, sống bằng nghề đánh bắt thủy, hải sản đã trở thành chuyên nghiệp gắn chặt vào mỗi đời người nên đã tạo ra những thói quen xã hội được cộng đồng ngư dân công nhận, từ đó hình thành dần những tập tục gắn liền với nghề nghiệp. Để được an toàn, tránh bớt những bất trắc, rủi ro trong hành nghề ngư nghiệp, khi đi biển ngư dân người Quảng thực hiện nhiều kiêng cử, theo quan niệm *có kiêng có lành*.

Khi đã chuẩn bị xong đầu đầy cho một chuyến đi năm bảy ngày, về sau thì *năm bảy bữa, nửa tháng* ra biển xong xuôi, đến giờ lên đường là dứt khoát bước đi ra khỏi nhà, người nhà không được gọi giật ngược lại. Xem đây là thái độ không làm chủ, chưa tự tin, chưa chuẩn bị kỹ cho một chuyến đi biển xa, lại mang yếu tố nuôi tiếc, xui xẻo trong lúc hành nghề.

Xưa kia, khi chuẩn bị lên đường, xuống thuyền ra biển mà gặp đàn bà, thì nhất định vào giờ ấy phải quay về, vì quan niệm của ngư dân rằng như thế là không gặp hên, là rủi ro có thể. Quan niệm này xuất phát từ yếu tố âm dương trong cuộc sống thường ngày, đàn bà được cho là yếu tố âm, mà gặp phải thời điểm âm là xem như sự vật ỏ vào quá trình đi xuống, suy yếu. Thế nào cũng thua lỗ và gặp nguy hiểm bất thường. Do đó, phải chọn lại thời khắc khác xuất hành. Còn nếu gặp phải vừa đàn bà cả đàn ông thì đây là một chuyến ra khơi đánh bắt đầy khó khăn nhưng sản lượng không như mong muốn, có khi lỗ vốn, *không đủ công thuốc, chề!*

Khi trên đường đi đánh bắt hải sản, nấu cơm trên ghe mà bị khô, xem như điềm rủi ro đã được báo trước, phải quay về đất liền ngay cho dù vùng biển vào thời điểm đang là lúc gió yên biển lặng. Vì đây là báo hiệu điềm xấu cho tàu thuyền, và sinh mạng của những ngư dân trên ghe thuyền.

Hoặc chuẩn bị *dời chun bước xuống ghe buôn*, hay đi khơi đánh bắt mà mặt mày ủ rũ, buồn phiền thì người dân có lời khuyên: “*Thuận buồm xuôi gió thì đi, Mặt nặng như chì ở lại nuôi con*”.

Xưa kia quan niệm âm dương tương khắc, cho nên nhiệm vụ đi biển là của đàn ông, đàn bà được xem là phái yếu, vừa không đủ sức chống chèo, lại vừa là yếu tố âm không nên ra biển, e không hợp với thần Đại càn Nam Hải - tức cá Ông – cá voi – nên đàn bà, phụ nữ chỉ ở nhà lo nuôi dạy con cái và chuẩn bị đầy đủ những thứ cần thiết cho chồng và con trai đi biển. Khi ghe, thuyền cập bến, người phụ nữ có nhiệm vụ gánh sản phẩm đi bán hoặc bán tôm cá cho con buôn tại ngay bến cá. Mặt khác người phụ nữ lo chuẩn bị dụng cụ ướp cá làm các loại mắm thính, mắm cáí..., phơi cá, mực, tôm khô... dự trữ để dành tuần trăng và cho ba tháng mùa mưa, hoặc bán, hoặc để dành sử dụng trong gia đình tùy thuộc vào các điều kiện khác nhau.

Xưa kia đi biển chỉ đủ điều kiện đi dọc ven bờ mà không ra được xa nên thông thường người dân làm biển đi vào buổi chiều. Khi mặt trời khuất phía trời Tây là lúc từng đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi, những mẻ lưới đầu tiên được thả xuống biển. Và khi bình minh một ngày mới bắt đầu, lại là lúc thuyền ghe đánh cá trở về, có thể cá đầy khoang nhưng cũng có thể không được gì nhiều. Nhất là ra khơi đúng vào tuần có trăng sáng thì không đánh bắt được gì cả.

Tục những người đi biển không ra khơi vào dịp có trăng, do trăng sáng không đánh bắt được cá tôm.

Lịch trình ra biển lúc hoàng hôn và về lúc bình minh được lặp đi lặp lại trở thành tập quán không, hoặc ít thay đổi cho một chu kỳ đánh bắt. Chiều đi, sớm mai về là một quy trình lao động sinh sống của ngư dân Quảng Nam cùng với biển. Nay đã khác.

Do lịch trình thời vụ *chiều đi sáng về* nên trong một tháng những ngư dân có thể đi biển từ 12 đến 15 chuyến, còn ba tháng 9, 10, 11 âm lịch là những tháng mưa, biển luôn động bất thường, lại có bão tố nên ngư dân nghỉ ngơi, sửa lại ghe thuyền, vá lại tấm lưới... chuẩn bị cho mùa cá mới *Tháng chín ăn rươi, tháng mười ăn ruốc* là vậy.

Bộ phận cư dân có cuộc sống gắn liền với biển cả xem cá Ông (cá voi) và một vị thần do thường xuyên cứu nguy khi gặp nạn hoặc giúp cho ngư dân đánh bắt được nhiều tôm cá nên mỗi khi cá voi chết trôi dạt vào bờ, nhân dân cho rằng cá Ông lụy, tập trung tổ chức làm việc tang cho Ngài với nghi lễ trang trọng nhất như một người của vạn. Tục quy định rằng người đầu tiên của dân vạn phát hiện cá Ông lụy được xem như là trưởng nam của Ông – tức thần Nam Hải – phải chịu tang như một người con trưởng chịu tang cha. Tục thờ cá Ông của dân sống nghề biển như tục thờ Thành hoàng làng của cư dân sống bằng nghề nông tang. Tổ chức lễ tang cho cá Ông lụy, trước giờ thành phục, ngư dân đọc bài văn:

*Hỡi ơi!
Biển Việt sóng xao, trời Nam mây phủ
Nhớ đến bách tánh ân trên cứu tử
Khi nương thân đáy biển chân gành
Tưởng đến câu quân lê đức phùng*

Khởi sanh lúc ản bóng, gác mom đầu mũi
Thảm thiết bảy sao đời vật đổi
Cớ chi chí đức lại mắc nạn
Nã nùng thay cảnh lạnh chuông tàn
Nữ làm lành mà mang lấy hoạ
Nhớ ngài xưa bác ái lòng trung
Áy dạ mang tiếng cá mà lòng đâu phải cá
Đâu tợ chuông, mình tợ ngọc
Làm sóng êm, gió lặng cũng tà trời
Chẳng phải người mà dạ tốt hơn người
Đuôi như tôm, da như lãnh
Đủ sức dày nhân rộng khác chi
Người chí tung hoành qua lại bể khơi
Sức can đảm ra vào vực thẳm.
Nhớ những lúc ghe thuyền chìm đắm
Biển mênh mông ngài cứu đặng vãn hồi
Trưởng những khi sóng gió nổi trôi
Nước xao xác Ông đưa đà toàn hảo
Đã biết “Thi ân vô cầu báo”
Cho hay “Kiến nghĩa bất vi”
Cõi tuần hoàn Ông chịu nổi gian nguy
Trời nỡ khiến người lành không mây lúc
Nơi khổ hải đã lánh miền trần tục
Đất sao xui vật tốt chẳng mấy ngày
Loài người mang ơn nặng, nghĩa dày
Muốn ngài sống để cứu người lâm nạn
Lịnh Ông đã công cao danh rạng
Mong Ông còn giúp kẻ bị thủy tai
Thời văn minh ngư nghiệp phát khai
Lưới cản nỵ lon giăng khắp biển
Khi tăm tối, ngài cần di chuyển
Rủi vướng nhằm ắt phải mạng vong
Sự bất ngờ đâu phải có lòng
Cảnh ngộ ấy cũng do số mạng
Buổi chiến sự thường dùng bom đạn

*Dầu rũi ro cũng bởi nạn tai
Ôi! Phăng phăng ác lặn Tây đoài
Thẳm thẳm nước về Đông Hải
Ngày trước đã chóng ngăn hải ngoại
 ác xà bớt dạ hành hung
Đêm nay đã ký thác địa trung
 đoàn ngư phủ mong lòng đáp ngãi
Một chén rượu nồng miền Tân Thái ⁴
Nguyện thân hồn sớm về cõi tiên ban
Đôi coi trâu tốt, quận Đông Giang
Dụng lễ bạc tế diên thành phục⁵
Bảo hộ hương dân phú túc
Phò trì thuyền hộ an thành
Bách nghệ đắp tư sanh nhân cộng lạc
Thiên chu thừa giá hải chúng hàm ca
Thủy thặng nhi phong bình vĩnh hảo
Nhân dân thời thời lợi lộc kính dinh diên hộ
ngư nghiệp tế an trình phản vững ngưỡng lai
Thần hồn chi gia huệ giã
Phục vị cần cáo !*

Ngoài ra, tục của dân sống ven biển còn thờ các vị thần Thủy Long còn gọi là Bà Thủy, cai quản vùng nước, thờ Bà, Bà sẽ giúp đỡ cho khi ngư dân khuấy động đến vùng nước của Bà. Thờ Hà Bá, Âm linh (cô hồn). Âm linh là nơi thờ những oan hồn uổng tử không nơi nương tựa, không người thờ phượng, thờ họ, họ sẽ giúp cho những chuyện ra khơi được bình an. Bài tế âm linh văn (có thể được đọc) như sau:

*Cảm cáo vu!
Lục đạo tứ sanh thần quan
Nhất thiết thập loại cô hồn đẳng chúng
Viết: cung duy!
Tôn linh hoá tại lưỡng gian thập loại thể hứa đa hào kiệt
Hoàn tiết tôn trung liệt chi tâm*

⁴ Nay là phường Tân Thái, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

⁵ Diên: tế một lượt, một lần.

*Cổ kim kỹ đẳng anh hùng
Kiến trình dạng luân thường chi nghĩa
Hoặc oan hồn, hoặc yếu tử lâm nhĩ như tồn
Hoặc chủ nghĩa xả sanh anh linh như tại
Hoặc cốt táng tuyên đài chi hạ vạn kiếp dị chung
Hoặc hồn du văn, võ chi trung
Thán trái oan tương báo nhiên dĩ ảo
Hình biến hoá thê thác phi y
Tưởng hiệu chơn linh siêu thăng dã thị
Dĩ đại khai thiết tiệc cụ tồn lễ vật phi nghi
Phục nguyên di trợ cứu nhơn bảo gia chi thái
Phục vị cần cáo!*

Trong quá trình lao động sinh tồn, để đối phó với thiên tai, địch họa, thú dữ, biển nước mênh mông, người dân xứ Quảng dù miền núi, trung du hay miền biển đều có những sinh hoạt văn hoá đi kèm nhằm làm cho quá trình lao động đỡ mệt nhọc. Từ đó hình thành thói quen trong cộng đồng tạo nên tục lệ, thường tổ chức các cuộc hát hò, những cuộc trò chuyện, những câu đố, những suy ngẫm thông qua kinh nghiệm trong lao động để hình thành nên những câu tục ngữ; trẻ em có những cuộc vui chơi bằng các trò chơi dân gian vui nhộn, kèm với lời hát dễ nhớ, dễ thuộc, từ đó có những bài đồng dao lưu hành và diễn xướng trong giới trẻ.

Tục hò trên sông nước

Từ vùng quê ruộng đồng quanh năm 2 mùa lúa chín, ta đã gặp những điệu hò nảy sinh từ lao động trên cạn. Nay, đến với dòng sông, con đò, xuồng biền gặp những chiếc ghe bầu lênh đênh trên sóng nước. Bờ biển Quảng Nam-Đà Nẵng dài 150 km từ cửa sông Hàn vào đến cửa An Hoà, biển rập rình qua Cửa Lỡ, Cửa Đại, các vùng sinh thái với nhiều vịnh, vũng nhỏ: Liên Chiêu, Nam Ô, Tiên Sa, Vũng Thùng. Mặt khác, xứ Quảng còn có các con sông lớn, nhỏ như Thu Bồn, Vu Gia, Trường Giang, Cu Đê, Cẩm Lệ, sông Hàn, sông Tiên, sông Tranh, Tam Kỳ, Bến Ván, An Tân, Ly Ly...tất cả đổ dồn ra biển. Tại các cửa sông là nơi người Quảng họp lại, đông thành chợ - chợ trên sông - thuyền ghe ra vào tấp nập ngày đêm. Trong điều kiện lao động trên sông nước đó đã cho ra đời những câu hò theo nhịp điệu thuyền chài còn để lại đến ngày nay. Ở đây ta bắt gặp

tình cảm của con người sinh sống trên đầu sóng ngọn gió, trên sông biển. Trên sông, có các câu hò gắn vào đời người ngư phủ trên những chuyến đò ngang, đò dọc:

*-Ngó lại... quê mình (chớ) bởi em chèo thuyền
Em chèo thuyền qua sông Cái
Em ngó lại quê mình
Chim trên cành còn đủ cặp
Huống chi mình lẻ đôi
(Bởi) vì đâu mà đây với đó (đà) hai nơi
Chiếc đò ngang bằng chiếc đũa
Không một lời nhắn đưa
Cây đa bến cũ đò xưa
Người thương có nghĩa
(Thì) nắng mưa ta vẫn chờ.*

Sau nhịp điệu mềm mại, thướt tha thông thả, sau sự dịu dàng của cô lái đò chèo thuyền lại có điệu hò trên những chuyến đò ngang. Không vội vàng lắm nhưng để vượt qua được giòng sông, động tác chèo nhanh hơn, rắn chắc hơn, thế nhưng trong giai điệu vẫn còn đọng lại chất nhẹ nhàng trên dòng sông phẳng lặng. Và, lúc ấy những người làm ăn sinh sống bằng nghề sông biển *bước xuống sông nghe giọng chèo đưa.*

*Khoan bớ hò khoan (này)
Hò là hời hò khoan
Quê em chẳng có thuyền (bóng thuyền)
Mong gì (là gì) hứng gió
những miền (khơi) biển khơi ⁶
Tủi lòng em lắm người ơi
Đừng ham (là ham) sông lớn
Quên nơi (là nơi) xóm chài
Hố khoan.*

⁶ Ý thơ của Lưu Trùng Dương.

Ai đã ở và sinh sống trên sông biển mà chưa một lần bước xuống ghe bầu. *Dời chun bước xuống ghe buôn. Sóng bao nhiêu gợn dạ buồn bấy nhiêu!* Đều hò trên sông, lúc thúc giục, vội vã, lúc lại khoan thai, nhưng ra cửa bể lại phải “*ăn gió nói sóng*”, “*ăn to nói lớn*” mới có thể vượt được biển rộng mênh mông, ra khơi đi lộng được. Tay chèo do đó mạnh hơn, thúc giục hơn, gấp gáp hơn. Tất cả lại thể hiện những khi người dân vùng sông biển tổ chức đua thuyền.

*-Sông cạn lời nguyên không cạn
Núi lở non mòn, nghĩa bạn không quên
Đường mòn sớm xuống chiều lên
Dặn ai, ai nhớ đừng quên nghĩa tình.*

*-Gió nam thổi xuống lò vôi
Ai đồn với bạn ta có đôi bạn buồn
Dời chun bước xuống ghe buôn
Sóng bao nhiêu gợn, dạ em buồn bấy nhiêu
Ngồi dựa cột buồm gió thổi hiu hiu
Nước mắt ra ta chặm
 bón múi dây lưng điều không khô⁷
Nghĩ mối tình thâm thiết chùng mô
Chim trên non cũng ngóng,
 cá dưới hồ cũng trông.*

*-Anh chèo theo em, chèo bên chèo bã
Anh chèo theo em, dứt nhả quai chèo
Khuyên em bớt lái, giảm lèo đợi anh.*

*-Mưa tuôn gió tạt mặc lòng
Anh em ta đoàn kết, gió giông ta không sờn.*

Có thể nói rằng, trên dòng sông, trên các bến đò, các dân chài còn thể hiện tình yêu nam nữ một cách trữ tình thông qua lao động nghề

⁷ Xưa, con gái xứ Quảng thắt lưng bằng dải lụa màu hoa lý (xanh lục nhẹ) buông 2 mối. Con trai thắt lưng màu (hồng) điều, buông 4 mối.

nghiệp mang theo một chút nôn nao, một chút buồn vui lẫn lộn. Một làn điệu hò trên sông chờ đợi nhau lại xuất hiện.

Bớ đò...

Tôi kêu đò sao không thấy con đò đưa

Càng chờ càng đợi càng trưa hỡi đò

Người ta bảo

Đi hay không bằng may đò

Mà sao tôi cứ bị rủi ro

Tôi tới bến đò không thấy con đò đưa

Ngày đêm tôi đâu quản nắng mưa

Băng rừng vượt suối kịp giờ ra quân

Tưởng là thoả nỗi ước mong

Người đà đến bến mà sông (mà sông) không đò

Bớ đò...⁸

Tập tục trong thương nghiệp

Khi những lưu dân vào Nam khai phá đất đai, sinh cơ lập nghiệp, thời kỳ đầu người Quảng chỉ chăm lo phát triển nông nghiệp, trong đó chủ yếu vẫn là trồng trọt và chăn nuôi theo lối cổ truyền. Dần về sau sản phẩm nông nghiệp làm ra được nhiều, bước đầu trở thành hàng hóa tự cung cấp trong vùng. Về sau theo sự phát triển của kinh tế, từ thế kỷ thứ XVII – XVIII đã bắt đầu hình thành phố thị Hội An là khu thương mại theo kiểu kinh tế mở phát triển nhanh chóng, từ đó tạo nên một tầng lớp thương nhân và hình thành ngành thương nghiệp. Thương nghiệp ra đời tạo điều kiện cho các mặt hàng nông nghiệp chủ yếu phục vụ đời sống nhân dân có được cơ hội giao lưu trao đổi buôn bán đi khắp nơi trước hết là trong tỉnh. Dần về sau, không chỉ trong nước mà còn buôn bán hàng hóa với các nước Châu Á, chủ yếu là Hoa kiều. Kế đến là Đà Nẵng phát triển thay thế dần cho thương cảng Hội An. Từ đây ngành thương nghiệp phát triển

⁸ Nhạc sỹ Phan Ngan đặt lời cho ca cảnh *Đường ra phía trước*.

manh mẽ, hàng hóa được trao đổi khắp xứ Đông Dương và khu vực Đông Nam Á.

Trước đây phương tiện hành nghề thương nghiệp mới chỉ là chiếc ghe bầu, người Quảng Nam chèo ghe đi khắp các huyện thị trong vùng và sang các tỉnh lân cận nhằm trao đổi sản phẩm làm ra và xuất khẩu. Nhờ chiếc ghe bầu mà hàng hóa được đưa lên tận miền núi:

Ai về nhẩn với nậu nguồn,

Mít non gửi xuống, cá chuồn gửi lên.

Đến khi kinh tế ngày càng phát triển, đặc biệt là nghề nuôi tầm ương tơ dệt lụa phát triển mạnh mẽ thì sự giao lưu buôn bán với các nước phương Tây ngày càng nhộn nhịp. Nghề gốm Thanh Hà cho ra đời *gạch bát nôi*, các loại ngói móc, âm dương và các loại lu hũ, bình ngày càng nhiều, thương nhân tập trung buôn bán ngày càng lớn, chuyên hàng lên xuống vào ra ngày càng tấp nập. Đặc biệt khi thành phố Đà Nẵng phát triển, mạng lưới thương nghiệp hình thành, từ đây thương nghiệp đã trở thành một ngành kinh tế quan trọng. Tư bản được tích lũy, dần phát triển thành một số nhà thương nghiệp địa phương chuyên trung chuyển hàng hóa vào Nam ra Bắc. Bên cạnh các nhà tư bản người Hoa, đã phát triển một đội ngũ các nhà tư bản người Việt cạnh tranh nhau trong làm ăn buôn bán. Đông nhất vẫn là các tiểu thương ở các chợ: Cồn, Hải Châu (tục gọi chợ Hàn), chợ Cẩm Lệ, chợ Củi, ...chợ Hà Đông, Hội An...

Trong buôn bán phát triển ngành nghề, để mua mau bán đắt, người Quảng trong giới thương nghiệp có tục kiêng cử để giữ được nghề, nhất là đầu ngày, đầu tháng, đầu năm. Buôn bán đầu năm luôn thực hiện tập tục lựa chọn kỹ lưỡng. Giới thương nghiệp nói chung thường chọn ngày khai trương đầu năm mong cho được buôn bán thuận lợi, đầu ngày cũng hết sức xem trọng vì đây theo tập tục là *mở hàng mở hệ* cho một ngày làm ăn buôn bán. Do vậy người ta kiêng không bán chịu đầu ngày, không nhận đổi hàng hóa vào thời điểm đầu ngày, cốt giữ may mắn trong ngày, muốn đổi loại sản phẩm khác phải là thời điểm sang chiều. Lại cũng rất xem trọng khi đi buôn bán ra đường gặp phải đàn bà, con gái xem như gặp sự xui xẻo, yếu tố âm lẩn lướt, không có lợi cho bán buôn. Cũng có người hoạt động trong ngành thương nghiệp tin vào vía nặng nhẹ của người mua

hàng đầu ngày hoặc đi buôn gặp người có vía nhẹ, thế nào trong ngày cũng khăm khá, ít vốn mà nhiều lời.